

Bản án số: 22/2018/HNGĐ-ST

Ngày 19/10/2018

“Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Kìa;
2. Bà Nguyễn Thị Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hồng Huy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Lê Minh Ngọc – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 58/2018/TLST-HNGĐ 16 tháng 4 năm 2018 về việc “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2018/QĐXX-ST ngày 02/10/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị L, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ 6, phường An Tân, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

2. *Bị đơn:* Anh Lê Thanh A, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ 2, phường Ngô Mỹ, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị L trình bày: Chị L và anh A kết hôn vào năm 2009, đến năm 2016 thì ly hôn theo quyết định thuận tình ly hôn và hoà giải thành số 12/2016/QĐSST-HNGĐ ngày 08/3/2016. Sau khi ly hôn chị và anh A đã không thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản nên chị có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Về tài sản chung của chị và anh A gồm có nhà, đất, các vật kiến trúc trên đất và 01 tivi, 01 tủ lạnh.

Chị thống nhất giá trị tài sản chung theo giá thị trường tại thời điểm hiện nay như kết quả định giá tại biên bản định giá tài sản vào ngày 05/7/2018, cụ thể:

1. Thửa đất số 164e, tờ bản đồ số 18, tại Tổ 2, phường Ngô Mỹ, thị xã A, tỉnh Gia Lai, có diện tích 180,8m² (trong đó có 100m² đất ở và 80,8m² đất trồng cây hàng năm), trị giá đất 200.000.000đ;

2. 01 Căn nhà xây dựng trên thửa đất nêu trên, có diện tích: 82,5m², trị giá 46.844.319đ;

3. 01 Giếng nước trị giá 10.678.328đ;

4. Tường rào cổng ngõ, mái hiên trị giá 16.449.913đ;

5. Nhà tắm trị giá 2.825.318đ;

6. Nhà vệ sinh trị giá 1.400.256đ;

7. 01 tủ lạnh hiệu Sharp mua năm 2015 trị giá 4.845.000đ;

8. 01 ti vi hiệu Sam mua năm 2011 trị giá 1.007.500đ;

Tổng trị tài sản chung là: 284.050.634đ.

Toàn bộ tài sản chung nêu trên anh A đang quản lý và sử dụng.

Ngoài ra khi chưa ly hôn chị và anh A có vay tại Chi ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn thị xã A 30.000.000đ, sau khi ly hôn chị đã dùng tiền riêng của chị để trả hết số nợ nói trên. Theo đơn khởi kiện chị có yêu cầu anh A phải trả lại $\frac{1}{2}$ số tiền chị đã trả là 15.000.000đ. Tại phiên tòa hôm nay chị không yêu cầu anh A phải thanh toán lại số tiền này nữa.

Chị và anh A ly hôn là do tính tình không hợp nhau chứ không ai có hành vi bạo lực gia đình, không chung thủy hay phá tán tài sản. Vào thời điểm tạo lập tài sản chung thì chị và anh A đều có công việc và thu nhập, không ai có đóng góp tài sản riêng khi tạo lập khối tài sản chung. Sau khi ly hôn chị và anh A đều có khả năng lao động, có thu nhập và chỗ ở ổn định. Do vậy chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản chung. Tuy nhiên hiện nay thu nhập của chị không cao, mỗi tháng khoảng 3.000.000đ, nên chị không có khả năng nhận tài sản bằng hiện vật và thanh toán tiền cho anh A, do vậy chị yêu cầu giao cho anh A được quyền sở hữu toàn bộ số tài sản chung và anh A phải thanh toán lại cho chị $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung tương ứng với số tiền 142.025.317đ.

Về chi phí tố tụng, chị đã nộp tiền chi phí định giá tài sản và xem xét, thẩm định tại chỗ là 3.700.000đ, chị yêu cầu anh A phải thanh toán lại $\frac{1}{2}$ số tiền là 1.850.000đ.

Lời khai có tại hồ sơ và tại phiên tòa của bị đơn anh Lê Thanh A thể hiện: Anh và chị L kết hôn vào năm 2009 và ly hôn vào năm 2016 như chị L trình bày. Anh thống nhất về tài sản chung như chị L đã trình bày và trị giá tài sản chung theo giá thị trường tại thời điểm hiện nay như kết quả định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 05/7/2018. Tổng trị giá tài sản chung là 284.050.634đ. Anh cũng thống nhất với chị L về nguyên nhân ly hôn và hoàn cảnh của vợ chồng sau khi ly hôn như chị L trình bày, hiện nay thu nhập hàng tháng của anh là 9.000.000đ/tháng. Về công sức đóng góp của vợ chồng trong việc tạo lập tài sản chung thì anh có công sức đóng góp nhiều hơn vì vào thời điểm tạo lập khối tài sản chung thì chị L chỉ ở nhà nội trợ và nuôi dạy con, chỉ mình anh đi làm. Ngoài ra khi mua đất cha của anh có cho riêng anh 20.000.000đ để mua, vì là cha con nên không có viết giấy tờ gì. Các tài sản chung gồm tivi, tủ lạnh anh đang quản lý, sử dụng; các tài sản gồm nhà, đất và các vật kiến trúc trên đất thì sau khi ly hôn anh về sống với cha mẹ ở Tổ 2, phường Ngô Mây nên không ai sử dụng từ năm 2016 đến nay.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của chị L thì anh không đồng ý, bởi vì vợ chồng anh ly hôn khi các con vẫn còn nhỏ, nên anh muốn để lại những tài sản này cho các con chứ không đồng ý phân chia. Nếu chị L cương quyết yêu cầu phân

chia thì anh muốn chia bằng hiện vật, mỗi người 2,5m đất theo mặt đường còn nhà và các vật kiến trúc khác thì cũng chia đôi 2,5m theo mặt đường để anh có thể giữ lại tài sản cho các con anh sau này. Đối với tủ lạnh, ti vi thì chị L có thể đến lấy về dùng.

Đối với chi phí định giá tài sản và xem xét, thẩm định tại chỗ anh A không đồng ý thanh toán lại cho chị L vì chị L là người đi kiện nên chị L phải chịu khoản tiền này.

Đối với diện tích 80,8m² đất trồng cây hàng năm đã hết hạn sử dụng từ tháng 10/2009, hiện anh đã làm thủ tục chuyển sang thuê đất trả tiền một lần, anh đã trả tiền thuê đất tổng cộng 1.000.000đ, tuy nhiên anh không yêu cầu chị L phải thanh toán lại cho anh số tiền này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, chia đôi tài sản chung cho anh A và chị L, giao cho anh Lê Thanh A được sở hữu toàn bộ tài sản chung và thanh toán lại cho chị L $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản tương ứng với số tiền 142.025.317đ. Chị L và anh A mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ chi phí định giá tài sản và xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.850.000đ và chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mỗi người được chia là 142.025.317đ x 5% = 7.101.265đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Lê Thị L yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn trong đó có nhà, đất và các vật kiến trúc trên đất tại Tổ 2, phường Ngô Mây, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đây là vụ án “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

[2] Về tài sản chung và giá trị tài sản chung: Nguyên đơn và bị đơn thống nhất tài sản chung của chị L và anh A sau khi ly hôn gồm có nhà, đất và các vật kiến trúc trên đất gồm 01 giếng nước, tường rào cổng ngõ, mái hiên, nhà tắm, nhà vệ sinh tại Tổ 2, phường Ngô Mây, thị xã A (vị trí, kết cấu, diện tích được xác định theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 05/7/2018; đất đã được UBND thị xã A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA555192 ngày 30/6/2010 cho anh Lê Thanh A và chị Lê Thị L); 01 tủ lạnh hiệu Sharp; 01 ti vi hiệu Sam. Nguyên đơn, bị đơn thống nhất tổng trị tài sản chung theo giá thị trường tại thời điểm hiện nay là 284.050.634đ.

[3] Về phân chia tài sản chung: Chị L yêu cầu chia đôi tài sản chung, anh A không đồng ý phân chia tài sản vì muốn để lại tài sản cho các con. Hội đồng xét xử xét thấy các đương sự đều thừa nhận các tài sản đang có tranh chấp là tài sản

chung của vợ chồng, do vậy chị L có yêu cầu phân chia tài sản chung là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[4] Về tỷ lệ phân chia: Vào thời điểm tạo lập khối tài sản chung tuy anh A cho rằng chị L chỉ ở nhà nội trợ và nuôi dạy con, tuy nhiên theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình và điểm b khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 thì việc người vợ ở nhà chăm sóc con, gia đình mà không đi làm được tính là lao động có thu nhập tương đương với thu nhập của chồng đi làm; anh A cho rằng cha anh A cho 20.000.000đ để mua đất, lời khai của anh A không được chị L thừa nhận và anh A cũng không đưa ra chứng cứ gì xác định số tiền này là cha anh cho riêng anh khi mua đất, nên cần xác định anh A, chị L không ai có đóng góp gì về tài sản riêng và chị L, anh A có công sức ngang nhau trong việc đóng góp tạo lập khối tài sản chung. Anh A và chị L ly hôn là do tính tình không hợp nhau chứ không ai có hành vi bạo lực gia đình, không chung thủy hay phá tán tài sản. Sau khi ly hôn chị L và anh A đều có sức khỏe, đang trong độ tuổi lao động, hiện có công việc, có thu nhập và chỗ ở ổn định. Do vậy theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình thì cần chấp nhận yêu cầu của chị L, chia đôi tài sản chung nêu trên cho anh A và chị L. Tổng trị giá tài sản chung là 284.050.634đ, nên mỗi người được hưởng giá trị tài sản chung tương ứng với số tiền là $284.050.634đ : 2 = 142.025.317đ$.

[5] Về phương thức phân chia: Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ vào ngày 05/7/2018 thì tài sản chung là nhà và đất của chị L anh A có vị trí phía Bắc giáp đường đất, cách tim đường 4m, có chiều dài 5m. Theo quy định tại Điều 6 Quy định về hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất và diện tích tối thiểu được tách thửa trên địa bàn tỉnh Gia Lai, ban hành kèm theo Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 26/6/2015 của UBND tỉnh Gia Lai, đã được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 20/3/2018 của UBND tỉnh Gia Lai thì diện tích tối thiểu được phép tách thửa đối với đất ở trên đường <20m tại phường, thị trấn là $\geq 36m^2$; chiều rộng và chiều dài thửa đất không nhỏ hơn 3m. Do vậy việc anh A có yêu cầu chia tài sản bằng hiện vật, mỗi người 2,5m đất mặt đường, chia đôi nhà và các vật kiến trúc khác là không bảo đảm giá trị sử dụng của tài sản được chia và không phù hợp với quy định của pháp luật nên không được chấp nhận. Các tài sản chung là nhà, đất và các vật kiến trúc trên đất cũng như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều do anh A đang quản lý; các tài sản là ti vi, tủ lạnh do anh A đang quản lý và sử dụng. Chị L và anh A hiện nay cũng đã có nơi ở ổn định, không ai có nhu cầu cấp thiết về nơi ở, do vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị L, giao cho anh A được sở hữu toàn bộ tài sản chung và anh A phải thanh toán cho chị L $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung tương ứng với số tiền là 142.025.317đ.

[6] Chị L không yêu cầu phân chia phần nghĩa vụ 30.000.000đ mà chị đã trả đối với khoản vay tại Chi ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn thị xã A; anh A không có yêu cầu phân chia 1.000.000đ, số tiền mà anh đã làm thủ tục thuê đất, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về chi phí tố tụng: Chi phí định giá tài sản và xem xét, thẩm định tại chỗ là 3.700.000đ. Theo quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí định giá tài sản và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản

mà họ được chia. Chị L và anh A mỗi người được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản nên mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí định giá và xem xét, thẩm định tại chỗ tương ứng với số tiền là $3.700.000đ : 2 = 1.850.000đ$.

[8] Về án phí: Căn cứ khoản 2, 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Nguyên đơn chị Lê Thị L và bị đơn anh Lê Thanh A mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được chia, cụ thể mỗi người phải chịu $142.025.317đ \times 5\% = 7.101.265đ$ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, Điều 59, Điều 62 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị L, cụ thể như sau:

Về phân chia tài sản chung:

- Giao cho anh Lê Thanh A được quyền sử dụng đối với thửa đất số 164e, tờ bản đồ số 18, tại Tổ 2, phường Ngô Mây, thị xã A, tỉnh Gia Lai, có diện tích $180,8m^2$, trong đó có $100m^2$ đất ở và $80,8m^2$ đất trồng cây hàng năm (thửa đất đã được UBND thị xã A cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA555192 ngày 30/6/2010 cho anh Lê Thanh A và chị Lê Thị L) và được quyền sở hữu 01 căn nhà có diện tích $82,5m^2$ được xây dựng trên thửa đất trên và các vật kiến trúc trên đất gồm: 01 Giếng nước, Tường rào cổng ngõ, 01 Nhà tắm, 01 Nhà vệ sinh.

- Giao cho anh Lê Thanh A được quyền sở hữu đối với 01 tủ lạnh hiệu Sharp và 01 ti vi hiệu Sam (hiện anh A đang quản lý, sử dụng).

Anh Lê Thanh A được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật.

- Anh Lê Thanh A có nghĩa vụ thanh toán cho chị Lê Thị L số tiền $142.025.317đ$ (một trăm bốn mươi hai triệu, không trăm hai mươi lăm nghìn, ba trăm mười bảy đồng).

Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là $3.700.000đ$, chị Lê Thị L và anh Lê Thanh A mỗi người phải nộp $1.850.000đ$. Chị L đã nộp $3.700.000đ$ nên anh Lê Thanh A phải thanh toán lại cho chị L $1.850.000đ$ (một triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền trên (thanh toán tiền về phân chia tài sản, tiền chi phí tố tụng), hằng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán với mức lãi suất theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được

quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nếu các bên không thỏa thuận thì mức lãi suất thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Về án phí: Chị Lê Thị L phải chịu 7.101.265đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.531.250đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001233 ngày 16/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, Chị L còn phải nộp 2.570.015đ (*hai triệu, năm trăm bảy mươi nghìn, không trăm mười lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Lê Thanh A phải chịu 7.101.265đ (*bảy triệu, một trăm lẻ một nghìn, hai trăm sáu lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Thời hạn kháng cáo: Trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày, kể từ ngày tuyên án (19/10/2018), các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Bích Thảo